Cà phê Việt Nam những năm qua

✧ ANH TÙNG

Sản lượng và xuất khẩu cà phê Việt Nam luôn tăng trưởng trong nhiều năm qua và đang đứng thứ hai thế giới, nhưng giá trị sản phẩm chưa cao. Không tăng diện tích trồng, tập trung phát triển chế biến, xây dựng thương hiệu và nâng giá trị là hướng phát triển sắp tới của cà phê Việt.

Ngành cà phê Việt Nam tăng trưởng đều và ở mức cao trong vòng 3 năm qua. Năm 2014, diện tích trồng cà phê là 653 ngàn ha, tăng 2,7% so với năm 2013. Sản lượng mùa vụ 2013/14 gần 30.000 ngàn bao (mỗi bao 60 kg), tương đương 1,7 triệu tấn (BĐ 1), tăng nhẹ so với mùa vụ trước, chủ yếu là cà phê robusta (BĐ 2). Các tỉnh trồng nhiều cà phê là Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông (Bảng 1).

BĐ1: Phát triển diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam

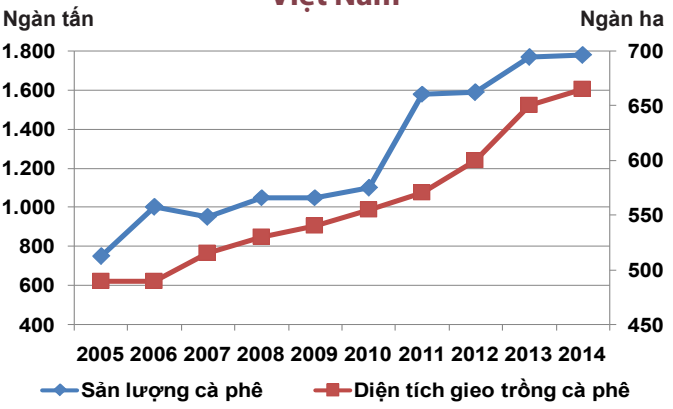

Nguồn: *Tổng cục Thống kê, Bộ NN&PTNT, USDA (United States Department of Agriculture), vietrade.gov.vn*

BĐ 2: Sản lượng cà phê Việt Nam theo chủng loại

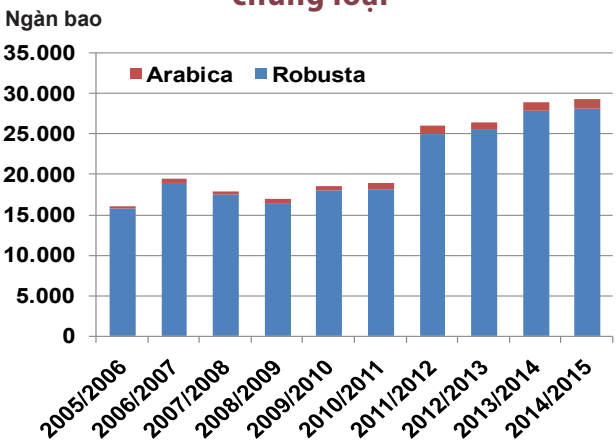

Nguồn: *USDA, vietrade.gov.vn*

Bảng 1: Diện tích trồng cà phê của Việt Nam theo khu vực

Tỉnh	Năm 2013 (ha)	Năm 2014 (ha)	Tỷ lệ năm 2014 (%)	Mục tiêu tới năm 2020
Đắk Lắk	207.152	210.000	32,1	190.000
Lâm Đồng	151.565	153.432	23,5	150.000
Đắk Nông	122.278	122.278	18,7	115.000
Gia Lai	77.627	78.030	11,9	75.000
Đồng Nai	20.000	20.800	3,2	20.000
Bình Phước	14.938	15.646	2,4	15.000
Kontum	12.158	13.381	2,0	12.500
Bà Rịa Vũng Tàu	7.071	15.000	2,3	6.000
Sơn La	9.000	10.650	1,6	7.000
Quảng Trị	5.050	5.050	0,8	5.000
Điện Biên	3.385	3.385	0,5	4.500
Các khu vực khác	5.700	5.000	0,9	-
Tổng	**635.924**	**653.352**	**100**	**600.000**

Nguồn: *Bộ NN&PTNT, vietrade.gov.vn*

Cà phê Việt Nam đa phần được xuất khẩu. Trong 7 tháng đầu mùa vụ 2013/2014 đã xuất khẩu 1,1 triệu tấn cà phê các loại (cà phê nhân, cà phê rang, cà phê xay và cà phê hòa tan) với kim ngạch khoảng 2,2 tỷ USD, tăng tương ứng 12% và 4% so với cùng kỳ năm trước (Bảng 2), đạt mức kỷ lục mới về xuất khẩu cà phê.

Cà phê được xuất khẩu sang 70 quốc gia trên thế giới, trong đó 14 thị trường đứng đầu đã chiếm đến 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước. Trong mùa vụ 2013/2014, Đức đã vượt lên trên Mỹ để trở thành nước nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam. Với lượng nhập khẩu tăng mạnh, Bỉ trở thành thị trường cà phê lớn thứ ba của Việt Nam (Bảng 3). Xuất khẩu cà phê chế biến, cà phê rang, cà phê xay và cà phê hòa tan ngày càng tăng trong vài năm trở lại đây, dự báo xuất khẩu các mặt hàng này mùa vụ 2013/14 khoảng 55 ngàn tấn, tăng 21% so với mùa vụ trước, với các thị trường chính là Trung Quốc, Nga, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ.

Bảng 2: Xuất khẩu cà phê các loại của Việt Nam

	2011/2012 (Từ T10/2011 - 9/2012)		**2012/2013** (Từ T10/2012 - T9/2013)		**2013/2014** (Từ T10/2013 - 9/2014)		**% thay đổi mùa vụ 2013/2014 so với mùa vụ 2012/13**	
	Lượng (Ngàn tấn)	**Giá trị** (Triệu USD)	**Lượng** (Ngàn tấn)	**Giá trị** (Triệu USD)	**Lượng** (Ngàn tấn)	**Giá trị** (Triệu USD)	**Lượng** (%)	**Giá trị** (%)
Tháng 10	32	73	103	230	61	123	-41	-74
Tháng 11	71	149	128	262	79	141	-38	-46
Tháng 12	157	325	163	330	135	253	-17	-23
Tháng 1	118	241	219	455	143	265	-35	-42
Tháng 2	206	428	100	219	184	350	84	60
Tháng 3	210	440	158	354	278	568	76	60
Tháng 4	169	356	111	243	223	471	101	94
Cộng (T10-T4)	**963**	**2.012**	**982**	**2.093**	**1.103**	**2.171**	**12**	**4**
Tháng 5	205	435	117	253				
Tháng 6	141	304	88	186				
Tháng 7	117	256	91	194				
Tháng 8	103	230	84	179				
Tháng 9	71	160	64	136				
Tổng cộng	**1.600**	**3.397**	**1.426**	**3.041**				

Nguồn: *Tổng cục Hải Quan, Tổng cục Thống kê, vietrade.gov.vn*

Bảng 3: Các thị trường xuất khẩu cà phê chính của Việt Nam, mùa vụ 2012/13 đến 2013/14

STT	**Thị trường**	**T10/2012 - T4/2013** (Tấn)	**Thị trường**	**T10/2013 - T4/2014** (Tấn)
1	Mỹ	111.599	Đức	134.874
2	Đức	102.879	Mỹ	105.930
3	Tây Ban Nha	70.559	Bỉ	89.312
4	Bỉ	64.392	Ý	71.034
5	Ý	60.592	Tây Ban Nha	61.111
6	Ecuador	28.071	Nhật Bản	46.615
7	Nhật Bản	27.521	Algeria	37.847
8	Nga	25.122	Nga	28.370
9	Algeria	23.705	Anh	22.395
10	Pháp	21.979	Trung Quốc	21.241
11	Anh	19.755	Pháp	21.169
12	Ấn Độ	19.620	Hàn Quốc	20.891
13	Hàn Quốc	17.929	Philippines	18.614
14	Trung Quốc	17.066	Ấn Độ	18.141

Nguồn: *Bộ NN&PTNT, GTA (Global Trade Atlals), vietrade.gov.vn*

Giá cà phê xuất khẩu biến động trong khoảng 1.500 - 2.100 USD/tấn trong 3 năm; trung bình vụ mùa 2013/2014 có giá thấp hơn hai mùa trước (BĐ 3). Giá cà phê trong nước biến động theo giá trên thế giới, dao động trong khoảng 30.000 – 45.000 đồng/kg (BĐ 4).

Dù là một trong những nước dẫn đầu về xuất khẩu cà phê, nhưng Việt Nam vẫn nhập khẩu một lượng nhỏ cà phê nhân, cà phê rang và cà phê hòa tan từ một số nước như Lào, Indonesia và Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu cà phê nhân nước ta trong 7 tháng đầu mùa vụ 2013/14 bằng 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu của mùa vụ trước (Bảng 4).

Ngành cà phê được Nhà nước đặc biệt quan tâm xây dựng phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ và bền vững.

Ngày 30/7/2013, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ra quyết định số 1729/QĐ-BNN-TCCB thành lập Ban điều phối Ngành hàng cà phê Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Việt Nam có một ban điều phối ngành hàng nông sản có sự tham gia đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là có đại diện của người trồng cà phê, nhằm tăng cường hợp tác công tư, nâng cao giá trị của nông sản Việt Nam.

Ngày 01/08/2014, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký Quyết định số 3417/QĐ-BNN-TT phê duyệt Đề án *"Phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020"*, với mục tiêu đến 2020, diện tích cà phê giữ ổn định ở mức 600 ngàn ha, tổng sản lượng hàng năm khoảng 1,6 triệu tấn, giá trị sản lượng bình quân đạt 120 triệu đồng/ha, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 3,8 – 4,2 tỷ USD/năm. Triển khai đề án, hy vọng cà phê Việt Nam không những đạt sản lượng cao mà còn nâng cao được giá trị.

BĐ 3: Giá xuất khẩu cà phê nhân của Việt Nam

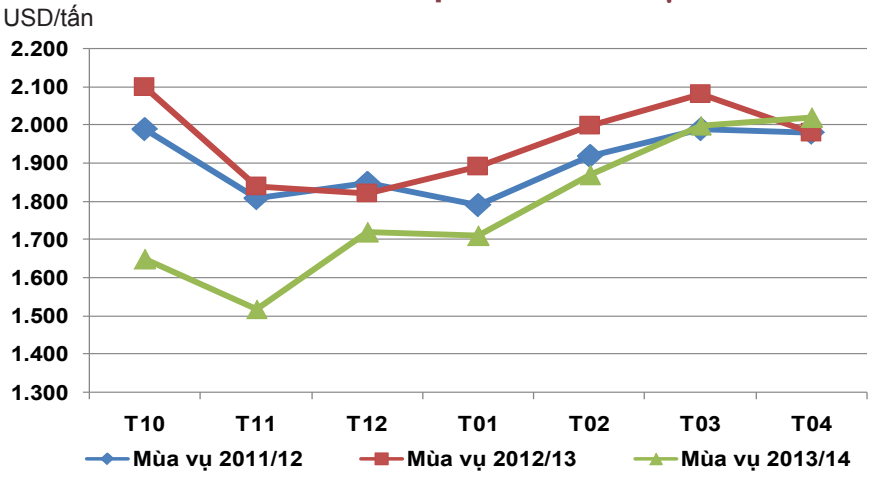

Nguồn: *Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch Đắk Lắk, Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Trung tâm Giao dịch Cà phê Buôn Ma Thuột, vietrade.gov.vn*

BĐ 4: Giá cà phê robusta tại Đắk Lắk

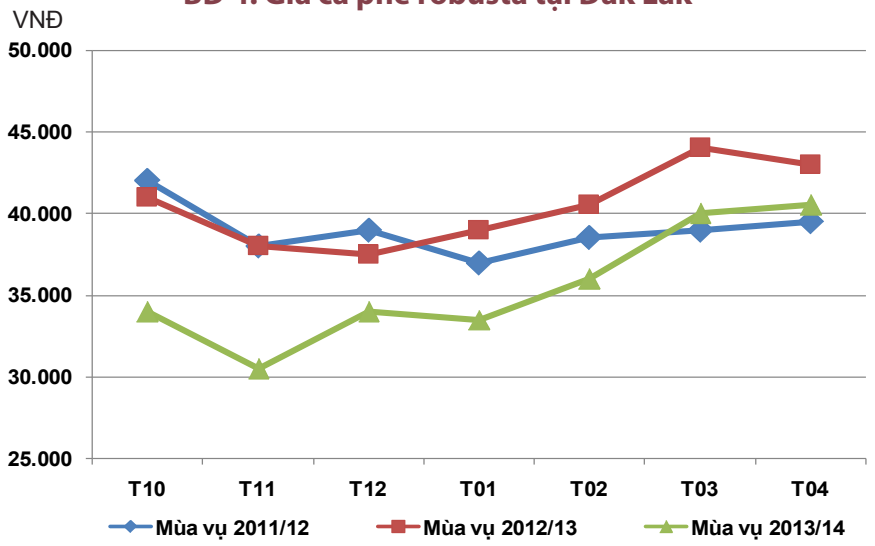

Nguồn: *Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch Đắk Lắk, Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Trung tâm Giao dịch Cà phê Buôn Ma Thuột, vietrade.gov.vn*

Bảng 4: Việt Nam nhập khẩu cà phê nhân, mùa vụ 2012/2013 và 2013/2014 (Từ T10-T3)

Thị trường	**2012/2013** (Tấn)	**Thị trường**	**2013/2014** (Tấn)
Lào	4.170	Indonesia	1.174
Indonesia	2.818	Lào	1.000
Trung Quốc	1.920	Trung Quốc	979
Bờ Biển Ngà	805	Brazil	165
Uganda	514	Mỹ	99
Mỹ	190	-	-
Brazil	96	-	-
Các nước khác	462	Các nước khác	139
Tổng cộng	**10.785**	**Tổng cộng**	**3.456**

Nguồn: *GTA, USDA, Vietnam Coffee Annual, 2014*

Lướt qua thị trường cà phê thế giới

Sản lượng cà phê thế giới không thay đổi nhiều. Sản lượng cà phê arabica giảm liên tục trong ba mùa vừa qua, nhưng vẫn nhiều hơn cà phê robusta mặc dù sản lượng cà phê robusta tăng đều. Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong việc gia tăng sản lượng cà phê robusta thế giới. (BĐ 5)

BĐ 5: Sản lượng cà phê thế giới

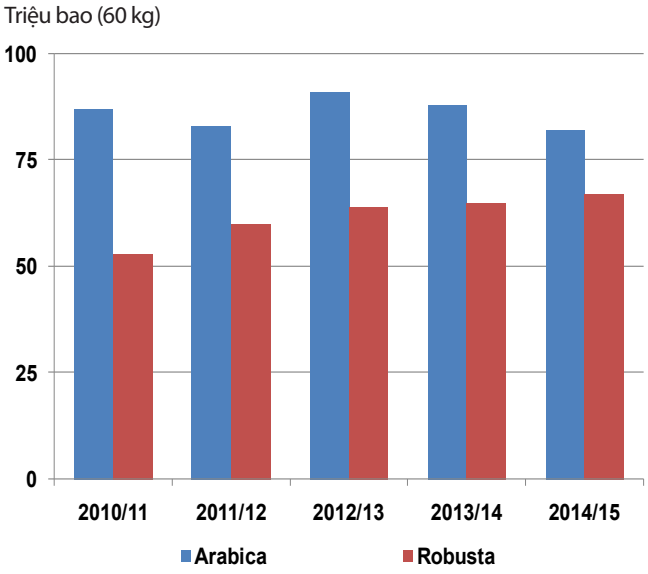

Nguồn: *USDA, Coffee: World Markets and Trade.*

Sản lượng cà phê 10 nước đứng đầu chiếm gần 90% sản lượng cà phê thế giới. Hai nước có sản lượng tăng ngoạn mục là Việt Nam và Colombia. Brazil dẫn đầu, nhưng sản lượng mùa vụ 2014/2015 giảm so với hai mùa vụ trước. (Bảng 5)

Bảng 5: 10 quốc gia dẫn đầu sản lượng cà phê

ĐVT: ngàn bao (60 kg)

Quốc gia	2010/11	2011/12	2012/13	2013/14	2014/15
Brazil	54.500	49.200	57.600	54.500	51.200
Việt Nam	19.415	26.000	26.500	29.833	29.350
Colombia	8.525	7.655	9.927	12.075	12.500
Indonesia	9.325	8.300	10.500	9.500	8.800
Ethiopia	6.125	6.320	6.325	6.345	6.350
Ấn Độ	5.035	5.230	5.303	5.075	5.100
Honduras	3.975	5.600	4.725	4.400	5.000
Uganda	3.212	3.075	3.600	3.850	4.000
Mexico	4.000	4.300	4.650	3.800	3.900
Guatemala	3.960	4.410	4.010	3.415	3.615
Thế giới	**140.417**	**143.897**	**154.816**	**152.512**	**149.801**

Nguồn: *USDA, Coffee: World Markets and Trade.*

Tiêu thụ cà phê của 10 thị trường dẫn đầu chiếm 81% tổng lượng cà phê được tiêu thụ trên thế giới trong mùa vụ 2014/15. Không kể Liên minh châu Âu thì Mỹ là thị trường tiêu thụ nhiều cà phê nhất. (Bảng 6)

Bảng 6: 10 thị trường tiêu thụ nhiều cà phê

ĐVT: ngàn bao (60 kg)

Quốc gia	2010/11	2011/12	2012/13	2013/14	2014/15
Liên minh châu Âu	42.220	46.210	44.250	42.560	45.650
Mỹ	22.833	23.351	23.392	24.381	25.161
Brazil	19.420	20.025	20.110	20.100	20.100
Nhật	6.900	6.925	7.370	7.610	7.850
Nga	4.190	3.700	4.070	4.145	4.400
Philippines	2.825	3.660	4.405	3.760	3.920
Canada	3.375	3.390	3.555	3.875	3.900
Ethiopia	2.860	3.050	3.055	3.120	3.125
Indonesia	1.690	2.380	2.670	2.790	3.050
Thũy Sĩ	2.180	2.175	2.340	2.325	2.350
Thế giới	**134.087**	**141.604**	**141.973**	**142.416**	**147.628**

Nguồn: *USDA, Coffee: World Markets and Trade.*

Nhập khẩu cà phê của 10 thị trường dẫn đầu chiếm 90% tổng lượng cà phê được nhập khẩu trong mùa vụ 2014/15. Ba thị trường dẫn đầu là Liên minh châu Âu, Mỹ và Nhật chiếm 76% lượng cà phê nhập khẩu trên thế giới. (Bảng 7)

Bảng 7: 10 thị trường nhập khẩu nhiều cà phê

ĐVT: ngàn bao (60 kg)

Quốc gia	2010/11	2011/12	2012/13	2013/14	2014/15
Liên minh châu Âu	44.600	43.950	44.980	44.560	45.000
Mỹ	22.460	23.700	23.360	24.550	24.500
Nhật	6.900	5.965	7.460	6.890	6.700
Canada	2.305	2.225	2.330	2.525	2.500
Nga	1.504	1.720	2.025	2.270	2.400
Thụy Sĩ	2.180	2.175	2.340	2.325	2.350
Algeria	1.770	2.230	1.915	2.300	2.250
Hàn Quốc	1.930	1.725	1.725	2.040	2.000
Malaysia	1.030	1.125	1.375	1.300	1.300
Úc	1.115	1.140	1.190	1.200	1.150
Thế giới	**95.165**	**96.995**	**99.092**	**102.545**	**100.525**

Nguồn: *USDA, Coffee: World Markets and Trade.*

Xuất khẩu cà phê của 10 thị trường đứng đầu chiếm 91% lượng cà phê xuất khẩu thế giới trong mùa vụ 2014/15, trong đó ba thị trường Brazil, Việt Nam và Colombia đã chiếm 66%. (Bảng 8)

Bảng 8: 10 thị trường xuất khẩu nhiều cà phê

ĐVT: ngàn bao (60 kg)

Quốc gia	2010/11	2011/12	2012/13	2013/14	2014/15
Brazil	32.810	26.556	27.143	30.593	30.000
Viêt Nam	18.215	23.950	23.783	25.768	25.500
Colombia	7.400	6.675	8.100	10.300	11.000
Indonesia	7.415	4.950	6.900	6.000	5.100
Honduras	3.900	5.290	4.480	3.940	4.800
Uganda	3.150	3.000	3.575	3.600	3.800
Ấn Độ	4.160	3.735	3.420	3.250	3.421
Ethiopia	3.235	3.140	3.280	3.285	3.300
Guatemala	3.650	3.800	3.750	3.150	3.300
Peru	3.880	5.140	4.100	4.300	3.200
Thế giới	**99.901**	**100.642**	**102.123**	**104.798**	**105.219**

Nguồn: *USDA, Coffee: World Markets and Trade.*

Các nước Brazil, Việt Nam, Comlombia dẫn đầu về sản lượng và giá trị xuất khẩu nằm trong nhóm đầu về giá trị xuất khẩu cà phê là điều bình thường. Đáng nể là Đức và Thụy Sĩ nhờ vào chế biến từ cà phê nhập khẩu và tái xuất đã đạt vị trí lần lượt thứ ba và thứ năm về giá trị xuất khẩu cà phê. (Bảng 9)

Bảng 9: 10 thị trường đạt giá trị cao về xuất khẩu cà phê, năm 2013

STT	Thị trường	Giá trị (1.000 USD)	Tỉ trọng trong tổng giá trị cà phê xuất khẩu thế giới (%)
1	Brazil	5.740.321	17,2
2	Viêt Nam	3.475.120	10,4
3	Đức	2.583.665	7,7
4	Colombia	1.956.066	5,9
5	Thụy Sĩ	1.803.872	5,4
6	Honduras	1.406.643	4,2
7	Ý	1.303.616	3,9
8	Indonesia	1.249.519	3,7
9	Mỹ	1.071.638	3,2
10	Peru	1.020.741	3,1

Nguồn: *worldstopexports.com*

Giá cà phê thế giới giảm liên tục từ tháng 12/2012 đến tháng 12/2013 còn khoảng 2.000 USD/tấn, bắt đầu tăng trở lại trong năm 2014 và dao động trong mức 2.800 USD/tấn đến 4.000 USD/tấn (BĐ 6). ❐

BĐ 6: Biến động giá cà phê thế giới

ĐVT: USCents/lb (# 454 gr)

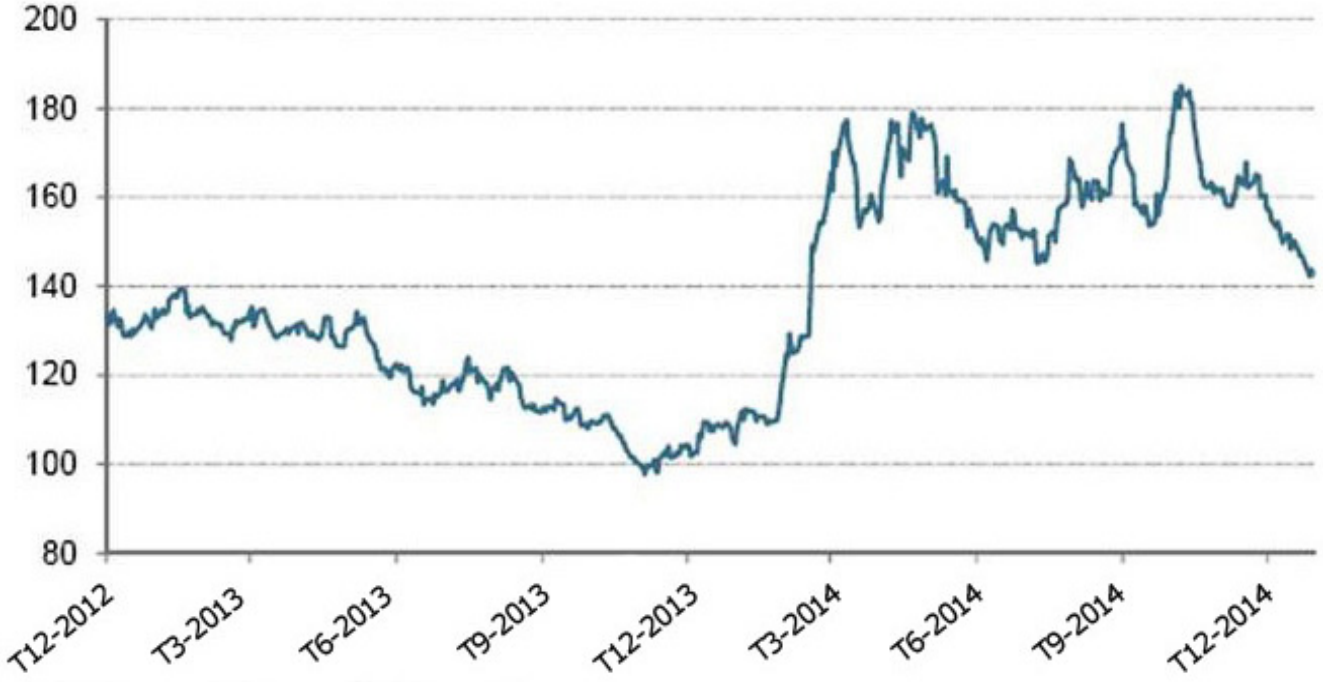

Nguồn: ICO *(International Coffee Organization), Coffee Market Report, 2014.*